TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 28/8/2025
V/v: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con và yêu cầu chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Toàn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Dương Thanh Long

Bà Lê Ngọc Sương

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Đức – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Ông Phùng Đức Nam – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 163/2022/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2022 về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con và yêu cầu chia tải sản chung",*

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/8/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông C, C1 - C, sinh năm 1977.

Địa chỉ thường trú: 21, đường D, khóm A, phường M, khu C, Thành phố C, Đài Loan (Trung Quốc).

Địa chỉ tạm trú: Khu T, khu phố P, thị trấn H, huyện N, tỉnh Đồng Nai (nay là xã N, tỉnh Đồng Nai).

Người đại điện theo ủy quyền về phần tài sản: Ông Phạm Ngọc T, sinh năm 1992.

Địa chỉ: B, khu phố D, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường T, tỉnh Đồng Nai).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Khu T, khu phố P, thị trấn H, huyện N, tỉnh Đồng Nai (nay là xã N, tỉnh Đồng Nai).

(Ông C, C1 – C, ông T, bà T1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 09/7/2022 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn ông C, C1 – Chieh và người đại diện theo ủy quyền phần tài sản trình bày:*

Ông và bà Nguyễn Thị Thanh T1 tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, được UBND tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 2098/UBT ngày 09/8/2005. Thời gian đầu sinh sống hạnh phúc, tuy nhiên đến thời điểm hiện nay 2 vợ chồng không còn tiếng nói chung, ông không muốn tiếp tục sinh sống với bà T1 nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thanh T1.

+ Về con chung: Có 02 cháu.

1. Trần Di T2, sinh ngày 26/01/2006.

2. Trần Cao B, sinh ngày 08/8/2009.

Hiện cháu T2 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết còn cháu B chưa trưởng thành, nếu Tòa giải quyết cho ly hôn ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu B sau ly hôn, tạm thời ông không yêu cầu bà T1 cấp dưỡng.

+ Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện ông có yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng nhưng ngày 25/7/2025 ông đã có đơn xin rút phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung để ông bà tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về chi phí tố tụng; Ông đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng, nay ông tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng.

+ Về án phí: Ông C tự nguyện chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

** Tại biên bản làm việc ngày 29/12/2022 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T1 trình bày:*

Bà và ông C tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, được UBND tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 2098/UBT ngày 09/8/2005. Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, không cùng quan điểm sống. Nay ông C xin ly hôn bà đồng ý thuận tình do mâu thuẫn gia đình đã trầm trọng, chung sống không có hạnh phúc.

+ Về con chung: Có 02 cháu.

1. Trần Di T2, sinh ngày 26/01/2006.

2. Trần Cao B, sinh ngày 08/8/2009.

Hiện cháu T2 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết còn cháu B chưa trưởng thành nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn bà đồng ý để ông C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu B sau ly hôn, tạm thời bà không cấp dưỡng.

+ Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết

+ Về chi phí tố tụng: Bà thống nhất để ông C tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng.

+ Về án phí: Bà thống nhất để ông C chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông C, C1 - C, bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T1 và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Ngọc T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên không đến tham dự phiên tòa, vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn ông C, C - Chieh yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con và tranh chấp tài sản chung với bà T1 nhưng ngày 25/7/2025 ông C có đơn xin rút phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu mà nguyên đơn đã rút.

Xét yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Ông C, C1 - C và bà Nguyễn Thị Thanh T1 kết hôn với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được được Ủy ban nhân dân tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 2098/UBT ngày 09/8/2005 nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy, tại hồ sơ ông C và bà T1 đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn gia đình đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, sống

chung không có hạnh phúc nên đồng ý thuận tình ly hôn, vì vậy căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho ông C được ly hôn bà T1.

[2.2] Về con chung: Ông bà có 02 con chung là

1. Trần Di T2, sinh ngày 26/01/2006.

2. Trần Cao B, sinh ngày 08/8/2009.

Hiện cháu T2 đã trưởng thành và có khã năng lao động nên không xem xét còn cháu B chưa trưởng thành, tại hồ sơ ông C xin được nuôi dưỡng cháu B và bà T1 đồng ý giao cháu B cho ông C nuôi dưỡng. Xét thấy giữa ông C và bà T1 đã thống nhất được với nhau về việc nuôi dưỡng con sau ly hôn. Vì vậy giao cháu B cho ông C nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình.

Ông C nuôi con không yêu cầu bà T1 cấp dưỡng nên không xét.

[2.3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Ông C và bà T1 khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ, thẩm định giá và thu thập chứng cứ là 296.252.880 đồng, ông C đã nộp tạm ứng. Tại hồ sơ ông C tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng nên ghi nhận

[4] Về án phí: Ông C phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 38.800.000 đồng theo biên lai số 0000499 ngày 28/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai. Hoàn trả ông C số tiền tam ứng án phí còn lại là 38.500.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28, 37, 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 273, 469, 479 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ các Điều 51, 56, 123, 124, 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông C, C1 - C về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng.

2. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn ông C, C1 - C. Xử cho ông C, C1 - Chieh được ly hôn bà Nguyễn Thị Thanh T1.

3. Về con chung: Giao cháu Trần Cao B, sinh ngày 08/8/2009 cho ông C, C1 - Chieh nuôi dưỡng sau ly hôn.

Tạm thời bà T1 không cấp dưỡng nuôi con chung, bà T1 được quyền đến thăm con không ai được cản trở. Khi cần thiết các đương sự được quyền xin thay đổi việc nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

5. Về chi phí tố tụng: Ông C, C1 - C phải chịu 296.252.880 đồng chi phí tố tụng (*Hai trăm chín mươi sáu triệu hai trăm năm mươi hai ngàn tám trăm tám mươi đồng)*. Ông C, C1 – C đã nộp xong.

6. Về án phí: Ông C phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 38.800.000 đồng theo biên lai số 0000499 ngày 28/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai. Hoàn trả ông C số tiền tam ứng án phí còn lại là 38.500.000 đồng *(Ba mươi tám triệu năm trăm ngàn đồng)*.

Bà Nguyễn Thị Thanh T1 được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ. Ông C, C1 - Chieh được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Đồng Nai;
- THADS tỉnh Đồng Nai;
-UBND T. Đồng Nai.
-Các đương sự
- Lưu

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Văn Toàn

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Chi Nguyễn Hà Quế Phương Võ Văn Toàn

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Đồng Nai, ngày tháng 5 năm 2017.

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi …..giờ…..phút, ngày…..tháng….năm

Tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai – Hội trường C

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Thanh H**

Các hội thẩm nhân dân:

Bà

Bà

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số **34**/HNGĐ-ST ngày 07/4/2017.

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Ngọc Q.
- Bị đơn: Ông Vũ Vũ Đ.

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ đã đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả trang tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

Sau khi kết thúc việc xét hỏi và tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tiến hành Nghị án các vấn đề như sau:

- Về thủ tục: HTND1 : Bị đơn đã được tống đạt các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến và có đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án ly hôn.

Ý kiến HTND2 và Chủ tọa: Nhất trí.

Biểu quyết nhất trí 3/3 xử vắng mặt bị đơn.

Ý kiến HTND1 : Khai hai bên sau khi kết hôn đi du lịch sảy ra tranh cãi, ông Vũ Vũ Đ quay trở lại Hoa Kỳ, hai bên chưa sống chung với nhau, càng ngày bà Q và ông Đ càng phát sinh mâu thuẫn và dần dần cắt liên lạc với nhau không mong muốn được đoàn tụ, như vậy mục đích kết hôn của bà Q và ông Đ không đạt được, nay bà Q ly hôn là có căn cứ chấp nhận.

Con chung, tài sản chung: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Ý kiến HTND2 và Chủ tọa: Nhất trí.

Biểu quyết nhất trí 3/3: Cho Bà Q được ly hôn với ông Đ.

Con chung, tài sản chung: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Ý kiến HTND1 : Bà Q phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Ý kiến HTND 2 và Chủ tọa: Nhất trí

Biểu quyết 3/3: Bà Q phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 200.000đ.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 27, 34, 131,200, 202, 410, 411 Bộ luật tố tụng dân sự.
Căn cứ Điều 89, 91 và Điều 104 Luật hôn nhân gia đình.
Căn cứ Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án.

TUYÊN XỬ:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Ngọc Q với ông Vũ Vũ Đ về việc "Xin ly hôn".

Bà Nguyễn Ngọc Q được ly hôn với ông Vũ Vũ Đức

Con chung, tài sản chung: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Bà Nguyễn Ngọc Q phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí Bà Q đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 009908 ngày 28/3/2017 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai được tính trừ vào án phí bà Q phải chịu.

Án xử sơ thẩm công khai, Q được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Đ vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Biên bản lập xong hồi giờ phút cùng ngày, được thông qua tại phòng nghị án, các thành viên nhất trí ký tên.

Các thành viên **Thẩm Phán – Chủ Tọa**